

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN HỢP - HUYỆN TÂN KỲ**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)*

| STT      | Tên đường                              | Đoạn đường                                                          |                                                                                           | Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2) | Mức giá điều chỉnh (đ/m2) | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------|---------|
|          |                                        | Từ                                                                  | Đến                                                                                       |                                                         |                           |         |
| <b>A</b> | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN</b> |                                                                     |                                                                                           |                                                         |                           |         |
| <b>1</b> | <b>Đường tỉnh</b>                      |                                                                     |                                                                                           |                                                         |                           |         |
| 1.1      | Tỉnh lộ 534D                           | Đỉnh dốc Khe Hao. xóm Tân Lập (từ thửa đất số 92. tờ bản đồ 82)     | Ngã ba nhà anh Nhân Thống (đến thửa đất số 59. tờ bản đồ 42)                              | 150.000                                                 | 1.500.000                 |         |
| 1.2      | Tỉnh lộ 534D                           | Cầu Khe Hóm. xóm Yên Hòa (từ thửa đất số 23. tờ bản đồ 77)          | Giáp nghĩa địa xóm Yên Hòa (đến thửa đất số 09. tờ bản đồ 52)                             | 160.000                                                 | 1.600.000                 |         |
| 1.3      | Tỉnh lộ 534D                           | Chân Dốc Kè. xóm Hồng Sơn (từ thửa đất số 111. 113. tờ bản đồ 57)   | Cầu Đồng Hạ. xóm Hồng Sơn (đến thửa đất số 71. tờ bản đồ 66                               | 100.000                                                 | 1.200.000                 |         |
| 1.4      | Tỉnh lộ 534D                           | Cầu Đồng Hạ. xóm Hồng Sơn (đến thửa đất số 73; 80. tờ bản đồ 66     | Mốc địa giới hành chính xã Tân Hợp. xã Đồng Văn. (đến thửa đất số 158; 159. tờ bản đồ 68) | 90.000                                                  | 1.200.000                 |         |
| <b>2</b> | <b>Đường huyện</b>                     |                                                                     |                                                                                           |                                                         |                           |         |
| 2.1      | Đường huyện quản lý                    | Ngã ba nhà Dục Ngọc. xóm Yên Hòa (từ thửa đất số 174. tờ bản đồ 76) | Chân Dốc Đỏ. xóm Yên Hòa (đến thửa đất số 114. tờ bản đồ 40)                              | 160 000                                                 | 1.200.000                 |         |
| 2.2      | Đường huyện quản lý                    | Đỉnh Dốc Đỏ. xóm Trung Độ (từ thửa đất số 120. tờ bản đồ 40)        | Nhà ông Nguyễn Thành Đại. xóm Trung Độ (đến thửa đất số 61. tờ bản đồ 29)                 | 140 000                                                 | 1.000.000                 |         |

| STT      | Tên đường           | Đoạn đường                                                                        |                                                                               | Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m <sup>2</sup> ) | Mức giá điều chỉnh (đ/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú |
|----------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------|
|          |                     | Từ                                                                                | Đến                                                                           |                                                                      |                                        |         |
| 2.3      | Đường huyện quản lý | Ngã Ba Thung Lăng. xóm Trung Độ (từ thửa đất số 18. tờ bản đồ 28)                 | Nhà ông Nguyễn Xuân Gàng. xóm Trung Độ (đến thửa đất số 177. tờ bản đồ 26)    | 140 000                                                              | 1.100.000                              |         |
| 2.4      | Đường huyện quản lý | Nhà bà Nguyễn Thị Dung (Phúc). xóm Nghĩa Thành (từ thửa đất số 170. tờ bản đồ 26) | Nhà ông Nguyễn Văn Đàn. xóm Nghĩa Thành (đến thửa đất số 135. tờ bản đồ 46)   | 120 000                                                              | 800.000                                |         |
| 2.5      | Đường huyện quản lý | Ngã ba cây Đa. xóm Tân Lập (từ thửa đất số 126. tờ bản đồ 80)                     | Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dậu. xóm Tân Lập (đến thửa đất số 72. tờ bản đồ 43) | 120 000                                                              | 900.000                                |         |
| 2.6      | Đường huyện quản lý | Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ngọ (B). xóm Tân Lập (đến thửa đất số 86. tờ bản đồ 43) | Ngã ba nhà ông Hà Xuân Khoa. xóm Tân Lập (đến thửa đất số 292. tờ bản đồ 25)  | 90 000                                                               | 800.000                                |         |
| <b>4</b> | <b>Đường xã</b>     |                                                                                   |                                                                               |                                                                      |                                        |         |
| 4.1      | Đường xã quản lý    | Ngã ba nhà ông Nguyễn Bá Hùng. xóm Nghĩa Thành (từ thửa đất số 75. tờ bản đồ 37)  | Nhà ông Nguyễn Quang Ngọc. xóm Nghĩa Thành (đến thửa đất số 72. tờ bản đồ 37) | 80 000                                                               | 600.000                                |         |
| 4.2      | Đường xã quản lý    | Ngã ba nhà ông Nguyễn Bút Nghĩa. xóm Trung Độ (từ thửa đất số 25. tờ bản đồ 74)   | Nhà ông Nguyễn Ty Diễm. xóm Trung Độ (đến thửa đất số 11. tờ bản đồ 21)       | 100 000                                                              | 600.000                                |         |
| 4.3      | Đường xã quản lý    | Ngã ba Đài tưởng niệm cũ. xóm Yên Hòa (từ thửa đất số 70. tờ bản đồ 77)           | Nhà ông Nguyễn Bá Tâm (N). xóm Yên Hòa (đến thửa đất số 47. tờ bản đồ 41)     | 130 000                                                              | 1.000.000                              |         |
| 4.4      | Đường xã quản lý    | Trạm Y tế xã. xóm Yên Hòa (từ thửa đất số 60. tờ bản đồ 41)                       | Nhà ông Cao Xuân Trường. xóm Yên Hòa (đến thửa đất số 99. tờ bản đồ 41)       | 120 000                                                              | 600.000                                |         |
| 4.5      | Đường xã quản lý    | Ngã ba nhà anh Bảy Ba. xóm Yên Hòa (từ thửa đất số 72. tờ bản đồ 41)              | Nhà ông Mai Văn Kinh. xóm Yên Hòa (đến thửa đất số 11. tờ bản đồ 41)          | 120 000                                                              | 600.000                                |         |

| STT      | Tên đường                                  | Đoạn đường                                                            |                                                                                 | Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m <sup>2</sup> ) | Mức giá điều chỉnh (đ/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------|
|          |                                            | Từ                                                                    | Đến                                                                             |                                                                      |                                        |         |
| 4.6      | Đường xã quản lý                           | Ngã ba nhà anh Huệ Lan. xóm Yên Hòa (từ thửa đất số 08. tờ bản đồ 78) | Ngã ba nhà ông Nguyễn Đình Năm. xóm Yên Hòa (đến thửa đất số 132. tờ bản đồ 76) | 120 000                                                              | 600.000                                |         |
| 4.7      | Đường xã quản lý                           | Nhà anh Hiệp Cúc. xóm Tân Lập (từ thửa đất số 33. tờ bản đồ 80)       | Nhà anh Dũng Tươi. xóm Tân Lập (đến thửa đất số 51. tờ bản đồ 80)               | 120 000                                                              | 600.000                                |         |
| 4.8      | Đường xã quản lý                           | Nhà anh Lang Văn Mạo. xóm Trung Độ (từ thửa đất số 45. tờ bản đồ 40)  | Nhà Bà Tý. xóm Trung Độ (đến thửa đất số 79. tờ bản đồ 40)                      | 120 000                                                              | 600.000                                |         |
| <b>B</b> | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM</b> |                                                                       |                                                                                 |                                                                      |                                        |         |
| <b>1</b> | <b>Xóm Tân lập</b>                         |                                                                       |                                                                                 |                                                                      |                                        |         |
| 1.1      | Đường Làng Sỏ                              | Đầu đường (từ thửa số 163. tờ bản đồ số 43)                           | Cuối đường (từ thửa số 99. tờ bản đồ số 43)                                     | 90 000                                                               | 400.000                                |         |
| 1.2      | Đường Làng Măng 1                          | Đầu đường (từ thửa số 72. tờ bản đồ số 43)                            | Cuối đường (từ thửa số 26. tờ bản đồ số 43)                                     | 90 000                                                               | 400.000                                |         |
| 1.3      | Đường Làng Măng 2                          | Đầu đường (từ thửa số 119; 144. tờ bản đồ số 43)                      | Cuối đường (từ thửa số 102. tờ bản đồ số 43)                                    | 90 000                                                               | 400.000                                |         |
| 1.4      | Đường ngõ xóm                              | Đầu đường (từ thửa số 31. tờ bản đồ số 80)                            | Cuối đường (từ thửa số 1;2;3;4;5. tờ bản đồ số 81)                              | 120 000                                                              | 500.000                                |         |
| 1.5      | Đường ngõ xóm                              | Đầu đường (từ thửa số 42; 48. tờ bản đồ số 79)                        | Cuối đường (từ thửa số 63. tờ bản đồ số 79)                                     | 120 000                                                              | 500.000                                |         |
| 1.6      | Đường ngõ xóm                              | Đầu đường (từ thửa số 34; 35. tờ bản đồ số 79)                        | Cuối đường (từ thửa số 37. tờ bản đồ số 79)                                     | 120 000                                                              | 500.000                                |         |
| 1.7      | Đường ngõ xóm                              | Đầu đường (từ thửa số 21; 22. tờ bản đồ số 79)                        | Cuối đường (từ thửa số 28. tờ bản đồ số 79)                                     | 120 000                                                              | 500.000                                |         |
| 1.8      | Đường Làng Bên                             | Đầu đường (từ thửa số 88. tờ bản đồ số 80)                            | Cuối đường (từ thửa số 42. tờ bản đồ số 53)                                     | 90 000                                                               | 400.000                                |         |
| <b>2</b> | <b>Xóm Yên Hòa</b>                         |                                                                       |                                                                                 |                                                                      |                                        |         |
| 2.1      | Đường từ Nhà văn hóa xóm                   | Đầu đường (từ thửa số 26. tờ bản đồ số 76)                            | Cuối đường (từ thửa số 32. tờ bản đồ số 76)                                     | 120 000                                                              | 500.000                                |         |

| STT      | Tên đường                                | Đoạn đường                                        |                                                    | Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2) | Mức giá điều chỉnh (đ/m2) | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------|---------|
|          |                                          | Từ                                                | Đến                                                |                                                         |                           |         |
| 2.2      | Đường từ ngã ba nhà ông Giang Dịu        | Đầu đường<br>(từ thửa số 18; 28. tờ bản đồ số 78) | Cuối đường<br>(từ thửa số 24. tờ bản đồ số 52)     | 120 000                                                 | 500.000                   |         |
| 2.3      | Đường từ ngã ba nhà ông Nguyễn Bút Chiêm | Đầu đường<br>(từ thửa số 01. tờ bản đồ số 78)     | Cuối đường<br>(từ thửa số 215. tờ bản đồ số 52)    | 120 000                                                 | 500.000                   |         |
| 2.4      | Đường từ ngã ba nhà ông Nguyễn Duy Thân  | Đầu đường<br>(từ thửa số 12. tờ bản đồ số 52)     | Cuối đường<br>(từ thửa số 15. tờ bản đồ số 52)     | 120 000                                                 | 500.000                   |         |
| 2.5      | Đường từ trạm Y tế cũ                    | Đầu đường<br>(từ thửa số 135. tờ bản đồ số 76)    | Cuối đường<br>(từ thửa số 03. tờ bản đồ số 78)     | 120 000                                                 | 500.000                   |         |
| 2.6      | Đường từ ngã ba quán nhà Yên Nhung       | Đầu đường<br>(từ thửa số 68. tờ bản đồ số 76)     | Cuối đường<br>(từ thửa số 02; 06. tờ bản đồ số 76) | 120 000                                                 | 500.000                   |         |
| 2.7      | Đường từ ngã ba nhà anh Tiệp             | Đầu đường<br>(từ thửa số 10. tờ bản đồ số 76)     | Cuối đường<br>(từ thửa số 08; 21. tờ bản đồ số 76) | 120 000                                                 | 500.000                   |         |
| 2.8      | Đường từ ngã ba quán nhà Trường Nhung    | Đầu đường<br>(từ thửa số 84. tờ bản đồ số 76)     | Cuối đường<br>(từ thửa số 53; 59. tờ bản đồ số 76) | 120 000                                                 | 500.000                   |         |
| 2.9      | Đường từ ngã ba Thung Dưa                | Đầu đường<br>(từ thửa số 01. tờ bản đồ số 77)     | Cuối đường<br>(từ thửa số 14. tờ bản đồ số 77)     | 120 000                                                 | 500.000                   |         |
| 2.1      | Đường từ ngã ba Thung Roong              | Đầu đường<br>(từ thửa số 100. tờ bản đồ số 40)    | Cuối đường<br>(từ thửa số 101. tờ bản đồ số 40)    | 120 000                                                 | 500.000                   |         |
| <b>3</b> | <b>Xóm Trung Độ</b>                      |                                                   |                                                    |                                                         |                           |         |
| 3.1      | Đường từ ngã ba nhà bà Ngọc              | Đầu đường<br>(từ thửa số 13. tờ bản đồ số 40)     | Cuối đường<br>(từ thửa số 60. tờ bản đồ số 29)     | 120 000                                                 | 500.000                   |         |
| 3.2      | Đường từ ngã ba nhà anh Thanh Thắng      | Đầu đường<br>(từ thửa số 25. tờ bản đồ số 73)     | Cuối đường<br>(từ thửa số 28. tờ bản đồ số 20)     | 120 000                                                 | 500.000                   |         |

| STT | Tên đường                                                              | Đoạn đường                                     |                                                      | Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2) | Mức giá điều chỉnh (đ/m2) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------|---------|
|     |                                                                        | Từ                                             | Đến                                                  |                                                         |                           |         |
| 3.3 | Đường từ ngã ba nhà chị Liệt                                           | Đầu đường<br>(từ thửa số 12. tờ bản đồ số 74)  | Cuối đường<br>(từ thửa số 04; 05. tờ bản đồ số 74)   | 120 000                                                 | 500.000                   |         |
| 3.4 | Đường từ ngã ba nhà anh Nguyễn Bá Vinh                                 | Đầu đường<br>(từ thửa số 38. tờ bản đồ số 73)  | Cuối đường<br>(từ thửa số 17. tờ bản đồ số 73)       | 120 000                                                 | 500.000                   |         |
| 4   | <b>Xóm Nghĩa Thành</b>                                                 |                                                |                                                      |                                                         |                           |         |
|     | Đường từ ngã ba nhà anh Nguyễn Ty Hải theo đường bê tông nông thôn xóm | Đầu đường<br>(từ thửa số 28. tờ bản đồ số 36)  | Cuối đường<br>(từ thửa số 72; 131. tờ bản đồ số 36)  | 80 000                                                  | 300.000                   |         |
| 5   | <b>Xóm Hồng Sơn</b>                                                    |                                                |                                                      |                                                         |                           |         |
| 5.1 | Đường từ ngã ba nhà ông Lang Văn Khuyên                                | Đầu đường<br>(từ thửa số 83. tờ bản đồ số 84)  | Cuối đường<br>(từ thửa số 30. tờ bản đồ số 84)       | 90 000                                                  | 350.000                   |         |
| 5.2 | Đường từ ngã ba nhà ông Lang Văn Ân                                    | Đầu đường<br>(từ thửa số 21. tờ bản đồ số 85)  | Cuối đường<br>(từ thửa số 25. tờ bản đồ số 83)       | 80 000                                                  | 300.000                   |         |
| 5.3 | Đường từ ngã ba nhà bà Lang Thị Bương                                  | Đầu đường<br>(từ thửa số 78. tờ bản đồ số 84)  | Cuối đường<br>(từ thửa số 37. tờ bản đồ số 62)       | 90 000                                                  | 350.000                   |         |
| 5.4 | Đường từ ngã ba nhà Kỵ Thìn                                            | Đầu đường<br>(từ thửa số 142. tờ bản đồ số 66) | Cuối đường<br>(từ thửa số 131; 175. tờ bản đồ số 65) | 80 000                                                  | 300.000                   |         |
| 5.5 | Đường từ ngã ba nhà ông Mai Thịnh                                      | Đầu đường<br>(từ thửa số 169. tờ bản đồ số 69) | Cuối đường<br>(từ thửa số 48. tờ bản đồ số 65)       | 80 000                                                  | 300.000                   |         |

| STT | Tên đường                                                                                                                                                                                              | Đoạn đường |     | Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m <sup>2</sup> ) | Mức giá điều chỉnh (đ/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                        | Từ         | Đến |                                                                      |                                        |         |
| C   | Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên |            |     |                                                                      | 300.000                                |         |

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**